UBND TỈNH QUẢNG TRỊ
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Số: 168 /BC-SNNMT-CNTY

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Trị, ngày 03 tháng 10 năm 2025

BÁO CÁO
Tình hình dịch bệnh động vật và kết quả triển khai các biện pháp phòng, chống dịch bệnh.
(Đến ngày 02/10/2025)

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị.

Sở Nông nghiệp và Môi trường kính báo cáo tình hình dịch bệnh động vật và kết quả triển khai công tác phòng, chống dịch bệnh trên địa bàn tỉnh đến ngày 02/10/2025 như sau:

I. Tình hình dịch bệnh

1. Bệnh Dịch tả lợn Châu Phi (DTLCP)

- Từ ngày 26/9 đến 02/10/2025: không phát sinh ổ dịch mới; tại các ổ dịch cũ ghi nhận 2.706 con lợn mắc bệnh, chết, buộc tiêu hủy (giảm 14,98% so với tuần trước). Thêm 01 xã công bố hết dịch[1] và 02 xã qua 21 ngày không phát sinh lợn bệnh[2].

- Lũy kế đến ngày 02/10/2025:

+ Số hộ có lợn bệnh, chết 9.945 hộ/163.000 hộ - chiếm 6,10 %

+ Số xã, phường có dịch: 64/78 xã, phường - chiếm 82,05%

+ Số lợn chết: 82.452 con/ tổng đàn 441. 595 [(3)] con chiếm 18,67 %.

- Số địa phương đã hết dịch *(qua 21 ngày)*: **20** xã, phường/64 xã, phường xảy ra dịch, chiếm 31,25%, trong đó:

+ 09 xã đã công bố hết dịch: Dân Hóa, Bắc Gianh, Tuyên Sơn, Tuyên Lâm Tân Thành, Lao Bảo, Ba Lòng, Ninh Châu và Hướng Phùng.

+ 11 xã, phường đã qua 21 ngày: Nam Trạch, Đông Trạch, Lệ Thuỷ, Sen Ngư, Kim Phú, Đồng Lê, Ba Đồn, Kim Ngân, Minh Hoá, Cồn Tiên và phường Nam Đông Hà;

- Số địa phương có dịch chưa qua 21 ngày: **44** xã, phường, trong đó: 01 xã qua 16 ngày (Tuyên Hoá), 02 xã, phường qua 15 ngày (Tuyên Bình, Đồng Thuận).

(Có phụ lục chi tiết kèm theo).

---

[1] Ninh Châu
[2] Minh Hóa, Cồn Tiên
[3] Số liệu Cục Thống kê ngày 25/9/2025

2. Các bệnh khác: Không xảy ra

II. Nhận định tình hình

- Tính đến ngày 02/10/2025, đã hơn 30 ngày toàn tỉnh không phát sinh ổ dịch mới; tại các ổ dịch cũ có 20/64 ổ dịch được khống chế qua 21 ngày không phát sinh lợn bệnh (chiếm 31,25%). Công tác phòng, chống dịch đã có chuyển biến tích cực, số xã, phường công bố hết dịch ngày càng tăng.

- Tuy nhiên, dịch DTLCP vẫn còn diễn biến phức tạp, nhiều địa phương có ổ dịch kéo dài trên 2 tháng nhưng chưa được kiểm soát do các nguyên nhân:

+ Tổng đàn lợn lớn, nuôi nhỏ lẻ, phân tán trong khu dân cư, gây khó khăn trong kiểm tra, giám sát và xử lý.

+ Lực lượng chống dịch cơ sở mỏng, phần lớn kiêm nhiệm, không đáp ứng yêu cầu kiểm tra, giám sát, tiêu hủy, tiêu độc khử trùng.

+ Kinh phí bố trí hạn chế, chưa kịp thời, trong khi nhu cầu cho tiêu hủy, hóa chất, vật tư, phương tiện, bảo hộ… rất lớn.

+ Một số địa phương chỉ đạo, điều hành chưa quyết liệt; huy động nguồn lực xã hội hóa còn hạn chế.

- Bên cạnh đó, việc tiêu thụ lợn gặp khó khăn, sản phẩm khó tìm đầu ra; nhiều hộ chăn nuôi chậm tiêu hủy lợn bệnh với tâm lý chờ giá cao, dẫn đến tồn đọng lợn trong dân, gây khó khăn cho khống chế dịch bệnh.

III. Kết quả triển khai phòng, chống dịch

1. ***UBND các xã, phường***

- Công bố dịch, công bố hết dịch: Tính đến ngày 02/10/2025, đã có 55/64 xã, phường thực hiện công bố dịch bệnh DTLCP theo đúng quy định và 09 xã công bố hết dịch.

- Các địa phương tiếp tục tổ chức chỉ đạo chống dịch; tổ chức tiêu huỷ lợn bệnh, lợn chết theo quy định;

- Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền để nâng cao nhận thức của người dân trong công tác phòng, chống dịch bệnh động vật.

2. Sở Nông Nghiệp và Môi trường

- Ngày 12/9/2025 Sở Nông nghiệp và Môi trường ban hành Phương án số 2452/PA-SNNMT-CNTY về Khẩn cấp kiểm soát dịch bệnh Dịch tả lợn Châu Phi.

- Chi cục Chăn nuôi và Thú y đã tập trung chỉ đạo, bám sát cơ sở, hướng dẫn chính quyền địa phương tổ chức rà soát, thống kê đàn lợn; lập biên bản làm việc với từng hộ chăn nuôi, yêu cầu ký cam kết thực hiện nghiêm các biện pháp phòng, chống dịch bệnh theo quy định, trong đó đặc biệt là cam kết tự giác tiêu hủy toàn bộ lợn mắc bệnh, nghi mắc bệnh; không giấu dịch, không bán chạy, nhằm xử lý dứt điểm ổ dịch và ngăn chặn nguy cơ lây lan. Đồng thời, đã cấp bổ

sung 150 lít hóa chất theo đề xuất của xã Kim Điền và Trường Ninh, nhằm phục vụ kịp thời công tác xử lý môi trường và khoanh vùng, khống chế dịch.

- Từ ngày 30/9 - 02/10, thực hiện kiểm tra 04 cơ sở giết mổ động vật tại các xã Quảng Ninh, Cam Lộ và các Phường Đồng Sơn, Đông Hà theo Quyết định số 911/QĐ-SNNMT-CNTY ngày 22/9/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc thành lập Đoàn kiểm tra liên ngành về hoạt động giết mổ, vệ sinh thú y bảo đảm an toàn dịch bệnh, an toàn thực phẩm trong dịp Tết Trung thu từ ngày 15/9/2025 đến ngày 08/10/2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

- Công tác kiểm dịch vận chuyển lợn, sản phẩm từ lợn được thực hiện đúng quy trình, tạo điều kiện cho người chăn nuôi xuất bán lợn đến thời điểm xuất chuồng; trong tuần đã thực hiện lấy 47 mẫu gộp tại 16 trại chăn nuôi lợn gửi xét nghiệm hỗ trợ xuất bán 10.511 con lợn *(tăng 339% so với tuần trước)*.

- Thực hiện thông tin, báo cáo hằng ngày đầy đủ tình hình dịch bệnh và cập nhật lên hệ thống VAHIS theo đúng quy định.

Sở Nông nghiệp và Môi trường kính báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Sở Tài chính (P/h);
- GĐ Sở, các PGĐ Sở;
- UBND các xã, phường, đặc khu;
- Phòng KHTH Sở;
- Chi cục Chăn nuôi và Thú y;
- Lưu: VT, CNTY.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH QUẢNG TRỊ

Nguyễn Phú Quốc

Phụ lục chi tiết tình hình dịch bệnh DTLCP tính đến ngày 02/10/2025

(Kèm theo Báo cáo số /BC-SNNMT-CNTY ngày /10/2025)

TT	Đơn vị hành chính	Ngày phát hiện bệnh, nghi bệnh	Ngày có ca bệnh cuối cùng	Số thôn có dịch	Số hộ có dịch	Tổng số động vật mắc bệnh, chết và tiêu hủy lũy kế đến ngày báo cáo			Tổng đàn nguy cơ	Kết quả công tác phòng chống dịch		Số ngày không phát sinh thêm lợn tiêu hủy
						Số mắc bệnh	Số chết, tiêu hủy (con)	Trọng lượng (kg)		Hóa chất (lít)	Vôi bột (kg)	
CÁC ĐỊA PHƯƠNG ĐÃ HẾT DỊCH												
1.	Kim Phú	15/5/2025	27/8/2025	8	38	243	243	17.378	3.000	110	2800	
2.	Tân Thành	28/5/2025	11/8/2025	8	27	243	243	25.805	3.224	126	1320	
3.	Đồng Lê	20/6/2025	27/8/2025	9	13	229	229	16.749	6.957	10	900	
4.	Tuyên Lâm	2/7/2025	20/8/2025	7	47	299	299	20.347	1.272	60	3100	
5.	Tuyên Sơn	2/7/2025	11/8/2025	5	18	193	193	12.220	2.487	60	2000	
6.	Minh Hóa	10/7/2025	10/9/2025	20	62	1.184	1.184	81.845	5.980	125	2830	
7.	Dân Hóa	11/7/2025	14/7/2025	1	1	13	13	902	1.666	50	50	
8.	Bắc Gianh	25/7/2025	30/7/2025	3	3	9	9	470	1.119			
9.	Ba Đồn	27/7/2025	2/9/2025	10	31	143	143	7.630	1.157			
10.	Đông Trạch	25/7/2025	16/8/2025	10	19	160	160	9.206	5.596	100	1000	
11.	Nam Trạch	6/8/2025	11/8/2025	1	1	24	24	1.454	2.560	5	30	
12.	Ninh Châu	30/7/2025	3/9/2025	6	15	87	87	6.126	4.237	80	550	
13.	Lệ Thủy	3/8/2025	16/8/2025	2	4	15	15	2.073	1.320	20	200	
14.	Kim Ngân	13/8/2025	3/9/2025	1	6	151	151	8.920	2.226	25	450	
15.	Cồn Tiên	3/7/2025	11/9/2025	4	8	96	96	4.995	7.265	272	1260	
16.	Nam Đông Hà	23/7/2025	9/8/2025	2	3	58	58	2.197	316	11	220	
17.	Lao Bảo	2/8/2025	29/8/2025	5	8	751	751	52.024	12.000	70	2500	
18.	Hướng Phùng	6/8/2025	12/8/2025	1	1	8	8	459	14.068	86	300	
19.	Ba Lòng	15/8/2025	1/9/2025	1	3	26	26	1.384	833	10	50	
20.	Sen Ngư	25/8/2025	26/8/2025	1	1	82	82	5.852	3.430	10	300	

TT	Đơn vị hành chính	Ngày phát hiện bệnh, nghi bệnh	Ngày có ca bệnh cuối cùng	Số thôn có dịch	Số hộ có dịch	Tổng số động vật mắc bệnh, chết và tiêu hủy lũy kế đến ngày báo cáo			Tổng đàn nguy cơ	Kết quả công tác phòng chống dịch		Số ngày không phát sinh thêm lợn tiêu hủy
						Số mắc bệnh	Số chết, tiêu hủy (con)	Trọng lượng (kg)		Hóa chất (lít)	Vôi bột (kg)	
CÁC ĐỊA PHƯƠNG CÓ DỊCH CHƯA QUA 21 NGÀY												
1.	Tuyên Hóa	11/7/2025	16/9/2025	21	112	1.043	1.043	82.219	2.603	233	16650	16
2.	Tuyên Phú	19/7/2025	28/9/2025	14	34	415	415	34.890	5.300	111	3235	4
3.	Kim Điền	10/8/2025	27/9/2025	3	14	159	159	15.643	1.838	26	425	5
4.	Quảng Trạch	15/6/2025	2/10/2025	13	738	6.454	6.454	356.476	3.253	165	1950	0
5.	Hòa Trạch	7/7/2025	1/10/2025	16	726	3.933	3.933	235.342	7.125	17	50	1
6.	Trung Thuần	4/7/2025	25/9/2025	9	329	2.233	2.233	106.522	3.392	60	90	7
7.	Tân Gianh	27/6/2025	2/10/2025	19	139	890	890	57.369	6.700	90	95	0
8.	Nam Gianh	15/7/2025	1/10/2025	11	142	521	521	29.570	1.051	7	25	1
9.	Nam Ba Đồn	18/7/2025	28/9/2025	14	104	660	660	39.853	1.157			4
10.	Phú Trạch	20/7/2025	27/9/2025	13	171	1.526	1.526	80.997	7.065			5
11.	Tuyên Bình	22/7/2025	17/9/2025	14	68	668	668	44.163	4.480			15
12.	Phong Nha	15/6/2025	28/9/2025	29	285	2.287	2.287	153.170	3.524	260	6500	4
13.	Bố Trạch	22/7/2025	21/9/2025	26	166	2.077	2.077	136.378	5.600	222	4630	11
14.	Hoàn Lão	7/8/2025	29/9/2025	10	56	520	520	33.375	11.000	300	2500	3
15.	Bắc Trạch	27/7/2025	1/10/2025	5	19	229	229	17.465	6.414	300	1500	1
16.	Quảng Ninh	22/7/2025	26/9/2025	10	37	172	172	12.025	4.112	95	450	6
17.	Đồng Hới	13/7/2025	23/9/2025	4	6	182	182	7.100	3.435	34	100	9
18.	Trường Ninh	24/7/2025	2/10/2025	25	609	6.115	6.115	388.258	16.280	210	9500	0
19.	Đồng Thuận	5/8/2025	17/9/2025	2	13	170	170	18.846	1.105	80	600	15
20.	Tân Mỹ	3/8/2025	28/9/2025	5	13	151	151	8.567	4.529	17	665	4
21.	Lệ Ninh	9/8/2025	26/9/2025	14	39	421	421	32.954	5.911	305	1.410	6
22.	Trường Phú	23/8/2025	26/9/2025	5	9	41	41	4.459	2.988	23	325	6
23.	Vĩnh Hoàng	23/7/2025	2/10/2025	10	69	1.278	1.278	72.344	55.115	25	1440	0

TT	Đơn vị hành chính	Ngày phát hiện bệnh, nghi bệnh	Ngày có ca bệnh cuối cùng	Số thôn có dịch	Số hộ có dịch	Tổng số động vật mắc bệnh, chết và tiêu hủy lũy kế đến ngày báo cáo			Tổng đàn nguy cơ	Kết quả công tác phòng chống dịch		Số ngày không phát sinh thêm lợn tiêu hủy
						Số mắc bệnh	Số chết, tiêu hủy (con)	Trọng lượng (kg)		Hóa chất (lít)	Vôi bột (kg)	
24.	Vĩnh Thủy	23/7/2025	1/10/2025	20	564	3.845	3.845	260.052	7.227	220	14700	1
25.	Vĩnh Linh	20/7/2025	1/10/2025	23	384	4.137	4.137	267.250	5.385			1
26.	Cửa Tùng	25/7/2025	30/9/2025	11	34	227	227	16.302	13.221	120	2000	2
27.	Gio Linh	31/7/2025	2/10/2025	13	121	1.097	1.097	71.219	8.429	326	1200	0
28.	Bến Hải	1/8/2025	2/10/2025	10	66	364	364	23.291	21.165	20	180	0
29.	Bến Quan	26/8/2025	2/10/2025	7	13	172	172	11.499	17.428	48	125	0
30.	Hiếu Giang	23/7/2025	30/9/2025	18	26	125	125	6.537	2.755	60	1300	2
31.	Ái Tử	22/7/2025	30/9/2025	16	198	1.677	1.677	102.806	4.717	355	9900	2
32.	Cửa Việt	23/7/2025	2/10/2025	7	53	716	716	44.506	3.120	195	4200	0
33.	Cam Lộ	4/8//2025	2/10/2025	8	9	270	270	17.620	38.572	48	650	0
34.	Đông Hà	26/8/2025	2/10/2025	2	11	103	103	6.411	3.012	35	500	0
35.	Triệu Phong	15/7/2025	1/10/2025	16	302	2.696	2.696	157.165	5.120	416	48300	1
36.	Quảng Trị	20/7/2025	28/9/2025	10	211	2.222	2.222	112.393	4.460	400	23300	4
37.	Triệu Cơ	23/7/2025	30/9/2025	17	700	3.138	3.138	155.696	10.446	438	40700	2
38.	Nam Hải Lăng	21/7/2025	30/9/2025	11	147	1.833	1.833	120.776	3.251	400	27600	2
39.	Mỹ Thủy	19/7/2025	30/9/2025	8	183	1.647	1.647	102.947	4.778	400	27700	2
40.	Nam Cửa Việt	21/7/2025	1/10/2025	9	186	1.871	1.871	117.015	9.038	428	34800	1
41.	Triệu Bình	17/7/2025	1/10/2025	16	568	3.340	3.340	205.016	4.520	476	53200	1
42.	Vĩnh Định	12/7/2025	1/10/2025	14	1043	7.269	7.269	403.738	12.767	400	57700	1
43.	Hải Lăng	24/7/2025	1/10/2025	9	766	8.535	8.535	539.619	27.248	400	68300	1
44.	Diên Sanh	24/7/2025	29/9/2025	14	153	1.009	1.009	43.972	3.486	400	22600	3
Tổng				**656**	**9.945**	**82.452**	**82.452**	**5.031.851**		**9395**	**510955**	